

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2025

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 8/2025 tập trung vào chăm sóc lúa và cây trồng vụ Mùa đồng thời triển khai quyết liệt, đồng bộ các biện pháp phòng chống, kiểm soát hiệu quả bệnh dịch tả lợn châu Phi, bảo vệ và phát triển đàn gia súc gia cầm. Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào trồng, chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng. Sản lượng thủy sản tăng khá đáp ứng tốt nhu cầu trên thị trường.

a. Sản xuất nông nghiệp

Trồng trọt: Trong tháng, các địa phương tập trung chăm sóc lúa và cây trồng vụ Mùa đặc biệt kiểm tra, theo dõi tình hình phát triển và dịch bệnh của cây lúa.

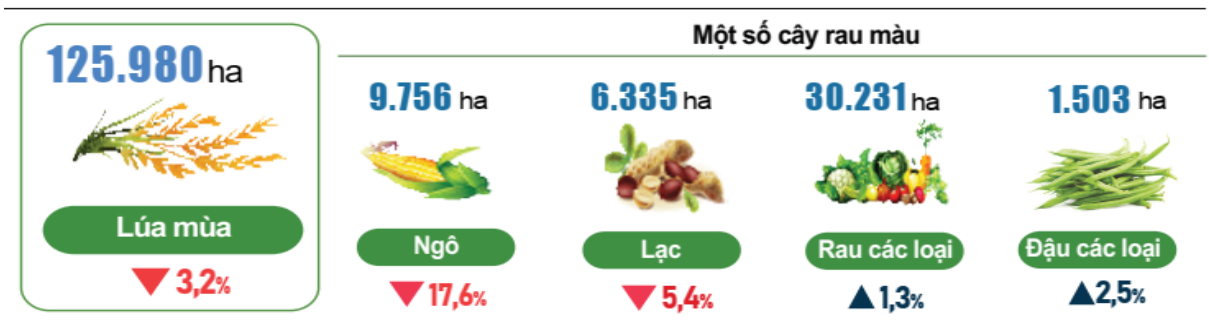
Diện tích lúa vụ Mùa năm 2025 toàn tỉnh gieo cấy 125.980 ha, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do thu hồi đất phục vụ các dự án xây dựng khu công nghiệp¹. Cây lúa hiện đang ở giai đoạn đứng cái - phân hóa đòng, diện tích gieo cấy sớm bắt đầu trở.

Bên cạnh cây lúa, diện tích một số cây hàng năm chủ yếu vụ Mùa giảm so với vụ Mùa năm trước do thu hồi đất làm đường giao thông, mở rộng khu công nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Cây ngô 9.756 ha, giảm 17,6% so với vụ Mùa năm trước; khoai lang 1.551 ha, giảm 8,8%; đậu tương 1.084 ha, giảm 8,2%; lạc 6.335 ha, giảm 5,4%; ở chiều ngược lại cũng có một số cây hàng năm chủ yếu khác tăng do có hiệu quả kinh tế cao: cây rau các loại 30.231 ha, tăng 1,3%; đậu các loại 1.503 ha, tăng 2,5%... Cây ngô đang ở giai đoạn phát triển bắp, lạc đang hình thành củ.

¹ Thu hồi để làm dự án KCN Thanh Bình II, KCN Đồng Văn 5, dự án đại học Nam Cao, dự án Sun Urban City tại các xã Thanh Liêm, xã Thanh Bình, phường Tiên Sơn, phường Duy Tiên...

*** Tình hình thiệt hại do thiên tai:** Do ảnh hưởng của cơn bão số 5, mưa lớn đã xảy ra trên diện rộng tại nhiều địa phương trong tỉnh dẫn đến hơn 34 nghìn ha lúa bị ảnh hưởng trong đó: 7.910 ha diện tích lúa bị ngập trắng, 9.293 ha lúa ngập phất phơ và 17.309 ha lúa ngập sâu (2/3 thân cây lúa); 200 ha diện tích rau màu bị ảnh hưởng². Trước tình hình đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường kịp thời chỉ đạo các địa phương tập trung khắc phục hậu quả, bơm nước tiêu úng và chuẩn bị các phương án phòng chống sâu bệnh có thể bùng phát sau mưa lũ.

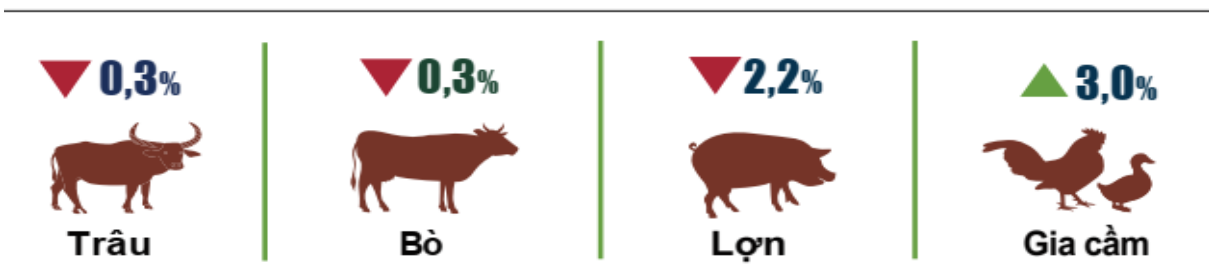
Hình 1: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến ngày 20/8/2025)



Chăn nuôi và thú y: Chăn nuôi lợn gặp khó khăn do bệnh dịch tả lợn châu Phi diễn biến phức tạp; chăn nuôi trâu, bò tiếp tục xu hướng giảm; chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định nhờ chi phí đầu tư thấp, quay vòng nhanh, nhu cầu tiêu dùng trên thị trường ổn định. Các địa phương đang tập trung triển khai quyết liệt các biện pháp nhằm phòng, chống và kiểm soát hiệu quả dịch bệnh.

Tại thời điểm cuối tháng 8/2025, đàn trâu có 23,9 nghìn con, giảm 0,3% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò 96,3 nghìn con, giảm 0,3%; đàn lợn 1.140,7 nghìn con, giảm 2,2%; đàn gia cầm 25.734 nghìn con, tăng 3%, trong đó đàn gà 18,1 triệu con, tăng 2,6%.

Hình 2: Tốc độ tăng/giảm số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 8/2025 so với cùng thời điểm năm trước



*** Tình hình dịch tả lợn châu Phi:** đến ngày 27/8/2025 toàn tỉnh có 51 ổ dịch tả lợn Châu Phi chưa qua 21 ngày. Từ ngày 01/7/2025 đến nay, tổng số lượng tiêu hủy 16.677 con, tổng trọng lượng trên 965,9 tấn³.

² Theo báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

³ Theo báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b. Lâm nghiệp

Công tác chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng thường xuyên được các ngành, các cấp quan tâm, trong tháng trên địa bàn tỉnh không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

Diện tích rừng trồng mới tập trung tháng 8/2025 đạt 43,8 ha, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân giảm chủ yếu do diện tích rừng phòng hộ nằm trong khuôn khổ Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng ngập mặn vùng đồng bằng sông Hồng do Chính phủ Hàn Quốc tài trợ thuộc khu vực ven biển xã Kim Đông chưa giải phóng được mặt bằng.

Tám tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 226 ha, giảm 4,2%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 19,7 nghìn m³, tăng 1,0%; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 1,4 triệu cây, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước.

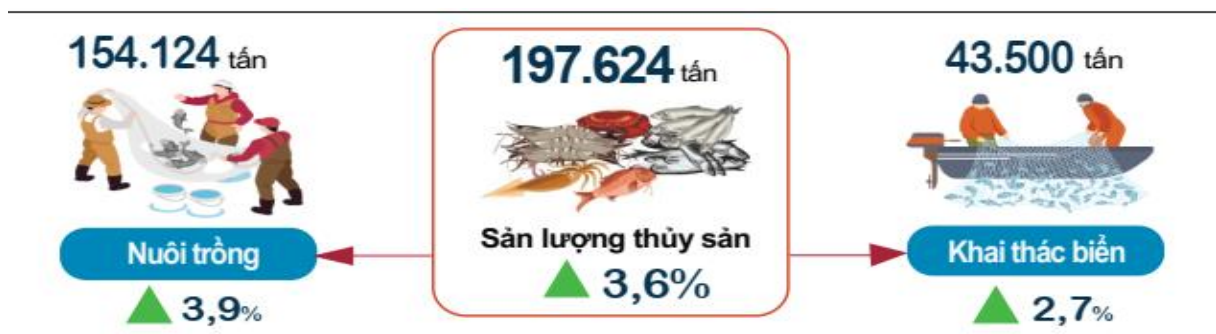
c. Thủy sản

Trong tháng, sản xuất thủy sản phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển tháng 8/2025 ước đạt 25.699 tấn, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2025, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển đạt 197.624 tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 8/2025 đạt 20.804 tấn, tăng 2,7% so với cùng tháng năm trước, trong đó: Cá đạt 11.152 tấn, tăng 3,0%; tôm đạt 2.057 tấn, tăng 7,4%; thủy sản khác đạt 7.595 tấn, tăng 1,2%. Sản lượng nuôi trồng tăng chủ yếu do năng suất nuôi trồng tăng, các cơ sở tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào trong nuôi trồng.

Sản lượng khai thác biển tháng 8/2025 đạt 4.895 tấn, tăng 1,4%, trong đó: Cá đạt 2.911 tấn, tăng 3,4%; tôm đạt 575 tấn, tăng 3,4%; thủy sản khác đạt 1.409 tấn, giảm 3,0%. Tổng số tàu cá của tỉnh đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình 589/594 tàu.

Hình 3: Sản lượng thủy sản 8 tháng năm 2025



Tính chung 8 tháng, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển đạt 197.624 tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó nuôi trồng thủy sản đạt 154.124 tấn, tăng 3,9%; khai thác thủy sản biển đạt 43.500 tấn, tăng 2,7%.

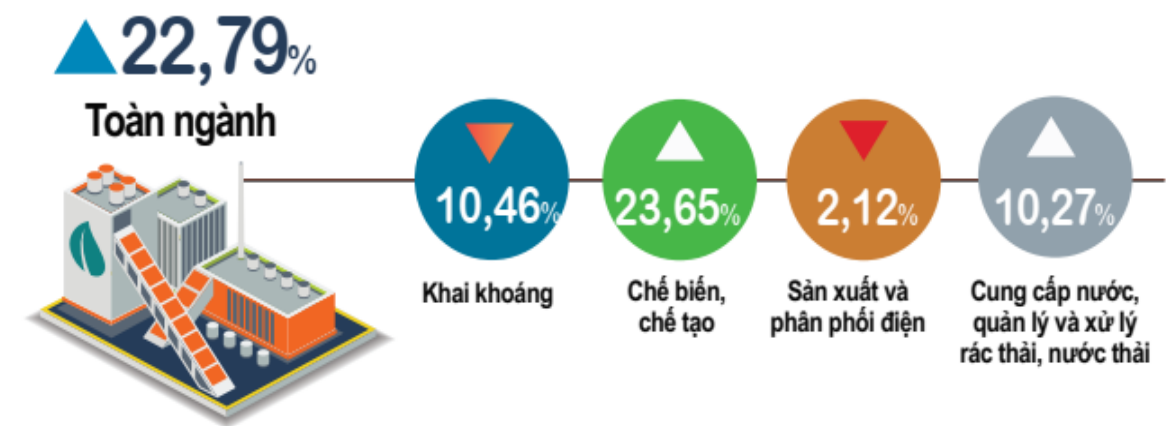
2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2025 duy trì đà tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8/2025 ước tăng 0,59% so với tháng trước và tăng 21,97% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 22,79%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 23,65% so với cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2025 tăng 0,59% so với tháng trước và tăng 21,97% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 8,93%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,83%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 3,19%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,20% so với cùng kỳ năm 2024.

Hình 4: Tốc độ tăng/giảm IIP 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024



Tính chung 8 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 22,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng giảm 10,46%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 23,65%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 2,12%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,27%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, có 22 ngành có chỉ số sản xuất 8 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có tốc độ tăng khá: hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tăng 45,29%; sản xuất trang phục tăng 12,13%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 59,93%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 42,61%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 17,79%; sản xuất kim loại tăng 36,72%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 53,29%; sản xuất thiết bị điện tăng 13,09%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 23,54%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu tăng 31,08%;... Ở chiều ngược lại, có 6 ngành có chỉ số sản

xuất giảm so với cùng kỳ năm 2024: khai khoáng khác giảm 10,57%; sản xuất đồ uống giảm 3,09%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 2,33%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 9,81%; sản xuất xe có động cơ giảm 3,19%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 2,12%.

b. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 8 tháng có mức sản xuất tăng so với cùng kỳ là: Thịt lợn tươi, đông lạnh đạt trên 12,7 nghìn tấn, tăng 10,6%; nước dừa tươi đạt 5,5 triệu lít, tăng 17,8%; bia hơi, bia đóng lon đạt trên 45 triệu lít, tăng 24,3%; vải dệt các loại đạt trên 163,6 triệu m², tăng 10,2%; quần áo các loại đạt gần 369,7 triệu cái, tăng 13,4%; ure đạt trên 395,7 nghìn tấn, tăng 19,8%; phân lân nung chảy và phân NPK đạt gần 272,8 nghìn tấn, tăng 21,1%; gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt gần 640,5 triệu viên, tăng 29,7%; xi măng và clanhke đạt trên 29,5 triệu tấn, tăng 22,4%; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi) đạt trên 251,7 nghìn m³, tăng 65,9%; thép cán nóng đạt gần 238,4 nghìn tấn, tăng 9,4%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép đạt gần 118,6 nghìn m², tăng 38,3%; máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook đạt gần 1.294,7 nghìn cái; module camera nói chung đạt trên 161,2 triệu cái, tăng 36,8%; ăngten các loại và bộ phận của chúng đạt trên 983,9 nghìn tấn, tăng 37,3%; bình ắc quy điện đạt 731 nghìn kwh, tăng 24,0%; xe ô tô tải đạt 7.199 chiếc, tăng 44,4%; ghế, tủ, bàn bằng gỗ đạt trên 270,2 nghìn chiếc, tăng 37,3%; búp bê đạt gần 167,4 triệu con, tăng 26,5%; dụng cụ y tế đạt trên 206,3 triệu cái, tăng 18,1%; nền nghệ thuật đạt trên 20,2 triệu cây, tăng 22,0%; điện thương phẩm đạt trên 7.736 triệu kwh, tăng 9,2%; nước uống được đạt trên 80,4 triệu m³, tăng 3,0%.

Ở chiều ngược lại, các sản phẩm có kết quả sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước là: Đá xây dựng khác giảm 10,8%; muối biển giảm 41,9%; sợi các loại giảm 25,1%; giày, dép các loại giảm 1,6%; cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ giảm 20,7%; sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện giảm 8,9%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ giảm 13,4%; ghế ngồi dùng cho xe có động cơ giảm 12,5%; phụ tùng khác của xe có động cơ giảm 76,8%; đồ chơi hình con vật giảm 5,0%; điện sản xuất giảm 54,6%.

c. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tháng 8 năm 2025 tăng 1,13% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng năm 2025, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tăng 2,04% so với cùng kỳ, trong đó: khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 1,16% so với cùng kỳ; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 6,38% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,84%.

d. Tình hình sản xuất kinh doanh của một số ngành công nghiệp chủ yếu

Ngành sản xuất linh kiện điện tử: Công ty TNHH QMH Computer sản phẩm sản xuất chủ yếu máy tính xách tay đi vào hoạt động từ cuối năm 2024 và năm 2025 tiếp tục đầu tư tăng công suất đã đóng góp quan trọng vào mức tăng trưởng ngành công nghiệp, tuy nhiên thời gian tới doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế của Mỹ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp khác như: Công ty TNHH Menex Vina sản phẩm module camera trong 8 tháng ước tăng 39,4% so với cùng kỳ năm trước, Công ty TNHH Gemtek Việt Nam và Công ty Ace antenna sản xuất cùng tăng trên 40%, Công ty TNHH Newweb Việt Nam sản xuất tăng trên 13%, Công Ty TNHH Seoul Semiconductor Vina và Công Ty TNHH Sanico Việt Nam... vẫn duy trì khối lượng sản xuất tương đương so với cùng kỳ năm trước.

Ngành sản xuất ô tô: Trong 8 tháng năm 2025, ngành sản xuất ô tô trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn, mức độ cạnh tranh giữa các hãng xe ngày càng lớn, sự hỗ trợ từ chính sách thuế, phí của Nhà nước với định hướng tiêu dùng xanh. Tổng sản phẩm ô tô lắp ráp Công ty Cổ phần Sản xuất Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam (lắp ráp xe con, xe tải) và Công ty Cổ phần Hyundai Thành Công (lắp ráp xe khách) trong 8 tháng đầu năm đạt 46,9% mục tiêu kế hoạch năm của tỉnh.

Ngành dệt may, da giày: Ngành sản xuất trang phục trong 8 tháng tăng trưởng ổn định do hoạt động xuất khẩu duy trì, ngành xuất khẩu da giày giảm nhẹ do chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố trong nước và quốc tế đặc biệt là suy giảm đơn hàng, chi phí tăng cao và các rào cản kỹ thuật từ thị trường xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp trong ngành đang phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt nguồn lao động, đặc biệt là lao động tay nghề cao.

Ngành sản xuất kính, clanhke và xi măng: Các sản phẩm kính, xi măng gặp khó khăn trong tiêu thụ do lượng cung trên thị trường lớn, nhu cầu trong nước chưa cao, nguồn nguyên liệu đầu vào khan hiếm. Bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu doanh nghiệp xi măng bị ảnh hưởng khi thuế xuất khẩu clanhke tăng từ 5% lên 10% cùng với hoạt động vận tải biển gặp khó khăn. Dự báo trong tháng 8 và những tháng cuối năm ngành sản xuất clanhke và xi măng sẽ khắc phục khó khăn từng bước tăng trưởng và tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Ngành sản xuất phân bón: Năm 2025, dự báo thị trường phân bón trong nước và xuất khẩu tiếp tục có nhiều thuận lợi và tăng trưởng tốt. Luật Thuế giá trị gia tăng sửa đổi đối với ngành phân bón có hiệu lực từ 01/7/2025 tạo điều kiện thuận lợi cho ngành. Tuy nhiên sự cạnh tranh mạnh giữa các nhà máy sản xuất phân bón trong nước cũng như hàng nhập khẩu, hoạt động nông nghiệp

sạch đang dần chuyển từ sử dụng phân bón vô cơ sang hữu cơ, giá vật tư đầu vào biến động liên tục cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Ngành sản xuất đồ uống tiếp tục giảm do ảnh hưởng của Nghị định 100 (quy định về nồng độ cồn khi tham gia giao thông) và giá nguyên liệu đầu vào tăng cao.

Ngành sản xuất và phân phối điện: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình tạm ngừng phát điện từ tháng 01/2025 đến cuối tháng 5/2025. Công ty TNHH một thành viên Điện Lực Ninh Bình hoạt động bảo đảm an toàn hệ thống, đáp ứng đủ sản lượng điện thương phẩm phục vụ nhu cầu điện cho sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của người dân.

3. Đầu tư và xây dựng

Tháng 8 năm 2025, vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý được tập trung thực hiện, đặc biệt các công trình lớn, trọng điểm, có tính lan tỏa được đẩy nhanh tiến độ nhằm đáp ứng nhu cầu kết nối, giao thương giữa các vùng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 năm 2025 ước thực hiện 5.343 tỷ đồng, tăng 16,1% so với tháng trước và gấp hơn 2,6 lần so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cấp tỉnh 5.197 tỷ đồng, tăng 16,1% và gấp 2,7 lần; cấp xã 146 tỷ đồng, tăng 14,8% và tăng 24,3%.

Biểu 1: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 8 và 8 tháng năm 2025

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8 năm 2025	8 tháng năm 2025
TỔNG SỐ	5.343	24.555	264,3	196,1
Vốn NSNN cấp tỉnh	5.197	23.586	272,9	201,2
Vốn NSNN cấp xã	146	969	124,3	121,4

Tính chung 8 tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 24.555 tỷ đồng, tăng 96,1% so với cùng kỳ năm trước và đạt 46,7% kế hoạch năm 2025, trong đó: cấp tỉnh 23.586 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần và đạt 46,4%; cấp xã 969 tỷ đồng, tăng 21,4% và đạt 54,1%.

Trong 8 tháng năm 2025, nhiều dự án đầu tư công trọng điểm đã được khởi công và tiếp tục triển khai tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng

và kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể:

- *Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng* (đoạn qua tỉnh Ninh Bình cũ): Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 6.865 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao 3.025 tỷ đồng. Lũy kế khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng 8 ước đạt 673,1 tỷ đồng.

- *Dự án tuyến đường bộ Nam Định - Lạc Quấn - Đường bộ ven biển*: Khởi công tháng 12/2022 với tổng mức đầu tư 6.400 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao 1.561 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng 8/2025 ước đạt 4.990,5 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng Nút giao Phú Thứ và và tuyến đường kết nối tại xã Tiên Hiệp*: Khởi công tháng 4/2022 với tổng mức đầu tư 1.398,7 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao 614,5 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng 8/2025 ước đạt 1.193,5 tỷ đồng.

- *Dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I)*: Khởi công tháng 3/2022 với tổng mức đầu tư 1.486 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao 208 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng 8/2025 ước đạt 1.301,2 tỷ đồng.

- *Dự án đường trục phía Nam đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B thuộc phường Nam Định*: Khởi công tháng 3/2022 với tổng mức đầu tư 1.499 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao 550 tỷ đồng. Hiện dự án đang thi công các hạng mục an toàn giao thông, dự kiến hoàn tất trong tháng 8/2025.

- *Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường vành đai 4, 5 qua QL38 đến đường QL21 (thị xã Kim Bảng, Hà Nam cũ)*: Khởi công tháng 10/2022 với tổng mức đầu tư 1.496 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao 500 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng 8/2025 ước đạt 1.089,3 tỷ đồng.

- *Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn I), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B đến nút giao với đường Lê Công Thanh - giai đoạn 3*: Khởi công tháng 8/2024 với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao 1.305 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến hết tháng 8/2025 ước đạt 257,4 tỷ đồng.

- *Dự án xây dựng trường Đại học Hoa Lư (giai đoạn 2)*: Tái khởi công tháng 8/2023 với tổng mức đầu tư 770 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao 210 tỷ đồng. Lũy kế thực hiện đến tháng 8/2025 ước đạt 400,6 tỷ đồng.

- *Dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa Nam Định*: Tái khởi công năm 2021, với tổng mức đầu tư 1.755,2 tỷ đồng, trong đó kế hoạch vốn năm 2025 được giao 641,7 tỷ đồng. Đến nay đã khánh thành và đi vào hoạt động vào cuối tháng 6/2025.

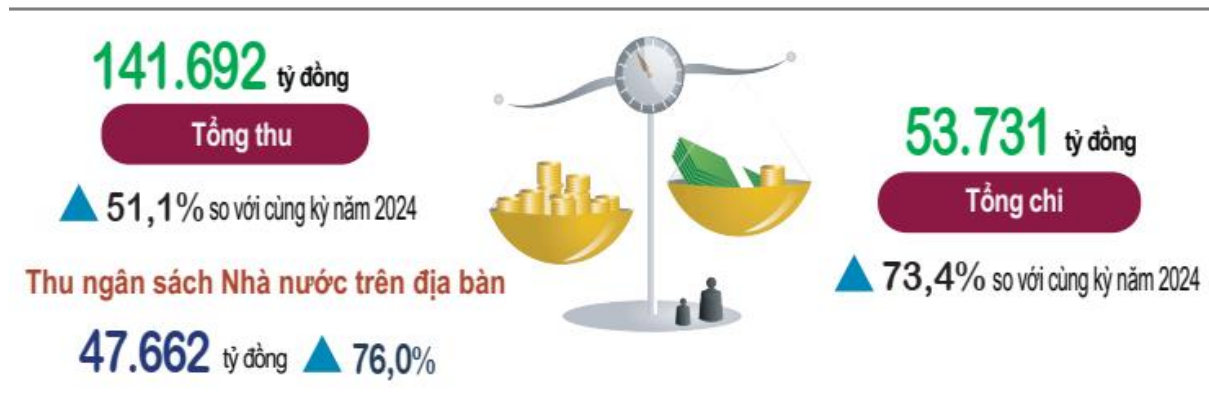
Bên cạnh đó, nhiều dự án lớn cũng đã và đang được khảo sát, nghiên cứu thực hiện như Dự án hai bên bờ sông Đáy ở Thành phố Hoa Lư; Dự án sân bay quốc tế Ninh Bình; Dự án khu đại học Nam Cao; Dự án đường sắt cao tốc Bắc - Nam... những dự án này khi được thực hiện sẽ mang lại những bước đột phá về phát triển kinh tế cho tỉnh.

4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 8 tháng năm 2025 ước đạt 47.662 tỷ đồng, tăng 76,0% so với cùng kỳ năm 2024. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, đảm bảo chi đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.

Hình 5: Thu, chi ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2025



Tổng thu ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2025 ước đạt 141.692 tỷ đồng, tăng 51,1% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó: thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 47.662 tỷ đồng, chiếm 33,6% tổng thu và tăng 76,0% so với cùng kỳ năm trước; thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 50.110 tỷ đồng, chiếm 35,4% và tăng 84,3%; thu chuyển nguồn 43.612 tỷ đồng, chiếm 30,8% và tăng 10,4%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước 53.731 tỷ đồng, tăng 73,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: chi đầu tư phát triển 31.287 tỷ đồng, chiếm 58,3% tổng chi và tăng 98,3%; chi thường xuyên 22.430 tỷ đồng, chiếm 41,7% và tăng 47,7%.

b. Hoạt động ngân hàng⁴

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng 8/2025 ước tăng 11,3%, tổng dư nợ tín dụng tăng 13,4% so với ngày cuối cùng của năm trước. Các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm, kịp thời các chính sách về tiền tệ, tín dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả; đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp.

⁴ Theo báo cáo Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng 8/2025 ước đạt 324.955 tỷ đồng, tăng 11,3% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó huy động ngắn hạn 290.647 tỷ đồng, chiếm 89,4% tổng nguồn vốn huy động và tăng 17,0%; huy động trung và dài hạn 34.308 tỷ đồng, chiếm 10,6% và giảm 21,5% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Hình 6: Hoạt động tín dụng tháng 8 năm 2025



Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 378.327 tỷ đồng, tăng 13,4% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó cho vay ngắn hạn 274.941 tỷ đồng, chiếm 72,7% và tăng 14,1%; cho vay trung và dài hạn 103.431 tỷ đồng, chiếm 27,3% tổng dư nợ và tăng 11,5% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm⁵

Hoạt động bảo hiểm tháng 8 năm 2025 được triển khai rộng khắp nhằm đảm bảo phục vụ tốt nhất cho các tầng lớp nhân dân và người lao động. Việc đồng bộ dữ liệu mã số BHXH với căn cước công dân từ ngày 01/8/2025 và Nghị định số 188/2025/NĐ-CP⁶ có hiệu lực từ 15/8/2025 đã tạo thuận lợi cho người dân trong giao dịch và đảm bảo quyền lợi của người tham gia bảo hiểm.

Tính đến ngày 25/8/2025, số người tham gia bảo hiểm xã hội 655.977 người, tăng 9,1%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 582.360 người, tăng 8,6%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 562.095 người, tăng 9,4%; số người tham gia bảo hiểm y tế 3.485.239 người, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng thu BHXH, BHTN, BHYT 8 tháng năm 2025 đạt 10.530 tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: thu BHXH 6.718 tỷ đồng, tăng 8,9%; thu BHTN 470 tỷ đồng, tăng 8,1%; thu BHYT 3.335 tỷ đồng, tăng 0,9%; thu lãi phạt chậm đóng 7 tỷ đồng, tăng 1,2%. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 11.492 tỷ đồng, tăng 12,3%, trong đó: chi BHXH 8.695 tỷ đồng, tăng 10,5%; chi BHTN 178 tỷ đồng, giảm 16,9%; chi khám chữa bệnh BHYT 2.619 tỷ đồng, tăng 22,0% so với cùng kỳ năm 2024.

⁵ Theo Bảo hiểm xã hội tỉnh.

⁶ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động 8 tháng năm 2025 tăng 69,0% với tổng số lao động đăng ký bổ sung vào nền kinh tế tăng 58,9% so với cùng kỳ năm 2024. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 8 năm 2025, toàn tỉnh có 967 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (686 doanh nghiệp và 281 đơn vị trực thuộc) với 6.296 tỷ đồng vốn đăng ký và 5.549 lao động, gấp 2,6 lần về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, gấp 3,2 lần về vốn đăng ký và gấp 3,3 lần về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 94 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (79 doanh nghiệp và 15 đơn vị trực thuộc), tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 166 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (145 doanh nghiệp và 21 đơn vị trực thuộc), tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2024 và 178 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (95 doanh nghiệp và 83 đơn vị trực thuộc), gấp 2,6 lần.

Hình 7: Tình hình đăng ký doanh nghiệp 8 tháng năm 2025

(Tính đến ngày 25/8/2025)



Tám tháng năm 2025, toàn tỉnh có 5.820 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (3.728 doanh nghiệp và 2.092 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 47.996 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 42.657 lao động, tăng 81,0% về số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, bằng 73,9% về vốn đăng ký và tăng 58,9% về số lao động so với cùng kỳ năm 2024. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 13 tỷ đồng, bằng 43,1% so với cùng kỳ năm 2024. Bên cạnh đó, có 1.075 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (857 doanh nghiệp và 218 đơn vị trực thuộc), tăng 24,3%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong 8 tháng năm đạt 6.895 doanh nghiệp, tăng 69,0% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 862 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Có 2.510 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (2.147 doanh nghiệp và 363 đơn vị trực thuộc), tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Có 770 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (368 doanh nghiệp và 402 đơn vị trực thuộc), tăng 46,9%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong 8 tháng là 3.280 doanh nghiệp, tăng 17,8%. Bình quân một tháng có 410 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 8/2025 phát triển ổn định; lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 8/2025 tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 30,2%; doanh thu dịch vụ khác tăng 26,7%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 8/2025 ước đạt 21.384 tỷ đồng, giảm 2,4% so với tháng trước và tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 18.326 tỷ đồng, tăng 19,1%; lưu trú và ăn uống 1.792 tỷ đồng, tăng 20,4%; du lịch lữ hành 112 tỷ đồng, tăng 4,3%; dịch vụ khác 1.154 tỷ đồng, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 8 ước tính giảm so với tháng trước nguyên nhân trong tháng có 9 ngày rơi vào tháng 7 Âm lịch, người tiêu dùng hạn chế mua sắm đồ dùng, phương tiện đi lại hoặc tài sản có giá trị lớn, do vậy đã ảnh hưởng đến doanh thu của các cửa hàng, doanh nghiệp trong tháng.

Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8 năm 2025	8 tháng năm 2025
Tổng số	21.384	177.212	117,6	120,4
Bán lẻ hàng hóa	18.326	149.165	119,1	119,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.792	14.732	120,4	130,2
Du lịch lữ hành	112	1.367	104,3	123,0
Dịch vụ khác	1.154	11.948	96,7	126,7

Tính chung 8 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 177.212 tỷ đồng, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 149.165 tỷ đồng, chiếm 84,2% tổng mức và tăng

19,0% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả 12/12 nhóm hàng hóa, dịch vụ ước tính tăng: Lương thực, thực phẩm tăng 25,2%; hàng may mặc tăng 17,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,2%; vật phẩm, văn hóa giáo dục tăng 23,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,6%; ô tô con dưới 9 chỗ ngồi tăng 14,5%; phương tiện đi lại tăng 5,8%; xăng dầu các loại tăng 15,2%; nhiên liệu khác tăng 10,6%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 45,5%; hàng hóa khác tăng 23%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô và xe có động cơ tăng 18,1% so với cùng kỳ năm 2024. Tỉnh Ninh Bình chú trọng thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng kênh phân phối và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng, hỗ trợ sản phẩm OCOP, ưu tiên phát triển du lịch để thúc đẩy ngành thương mại, dịch vụ tăng trưởng tích cực.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 14.732 tỷ đồng, tăng 30,2%, trong đó: ngành lưu trú 1.403 tỷ đồng và 4.754 nghìn lượt khách, tăng 30,7% doanh thu và 39,3% lượt khách; ngành ăn uống đạt 13.329 tỷ đồng, tăng 30,2%.

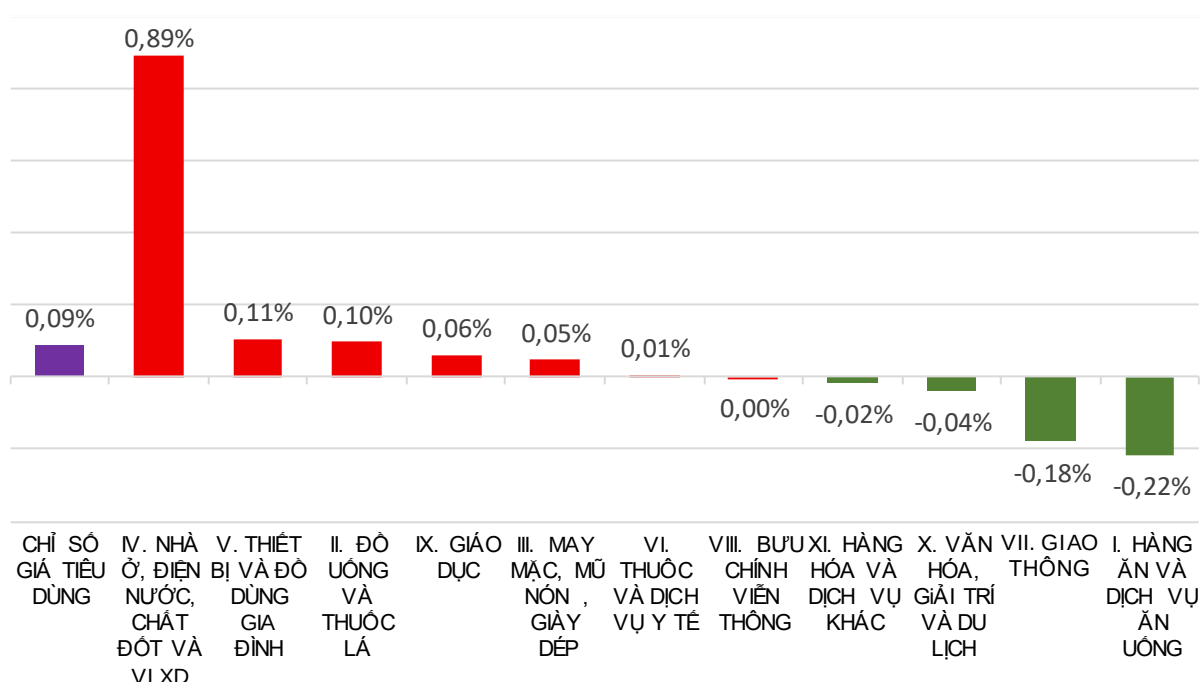
Doanh thu du lịch lữ hành 1.367 tỷ đồng và 1.233 nghìn lượt khách, tăng 23,0% doanh thu và tăng 69,4% lượt khách. Doanh thu dịch vụ khác 11.948 tỷ đồng, tăng 26,7% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác quản lý thị trường: Chi cục Quản lý thị trường tỉnh chỉ đạo các đơn vị chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân để thu thập thông tin về đối tượng có hành vi kinh doanh trái pháp luật để từ đó áp dụng biện pháp nghiệp vụ đấu tranh xử lý có hiệu quả với các đối tượng vi phạm pháp luật trong sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là trong môi trường thương mại điện tử.... Phát hiện và xử lý nhiều vụ việc đáng chú ý về sản xuất, kinh doanh hàng cấm, hàng giả, giả mạo nhãn hiệu liên quan đến mặt hàng thực phẩm, quần áo may sẵn... Bên cạnh đó, chú trọng công tác kiểm tra các mặt hàng thiết yếu, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân như: thực phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, thuốc tân dược, mỹ phẩm, xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật..., góp phần bình ổn thị trường và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

b. Giá tiêu dùng

Giá điện nước sinh hoạt, giá nhà ở cho thuê và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2025 tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 3,32% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân 8 tháng năm 2025, CPI tăng 3,54%; chỉ số giá vàng tăng 41,36% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,09% của CPI tháng 8/2025 so với tháng trước, có 06 nhóm hàng tăng giá; 04 nhóm hàng giảm giá và 01 nhóm hàng giá ổn định.

Hình 8. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 8/2025 so với tháng trước

(1) Sáu nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất 0,89% (tác động làm tăng CPI chung 0,16 điểm phần trăm), chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau: Giá điện sinh hoạt tăng 5,86%, nước sinh hoạt tăng 0,13%⁷ do nhu cầu sử dụng điện, nước tăng khi thời tiết nắng nóng kéo dài; giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,41% do giá gạch, cát, đá tăng cao khi nguồn cung khan hiếm, bên cạnh đó chi phí sản xuất, vận chuyển tăng và nhu cầu xây dựng cao; giá nhà ở cho thuê tăng 0,06%.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,11%, trong đó, giá chổi quét nhà tăng 1,0%; giấy vệ sinh tăng 0,66%; thuốc diệt côn trùng tăng 0,54%; kem đánh răng tăng 0,42%; máy điều hòa nhiệt độ, xà phòng tắm, nước tắm và giấy ăn cùng tăng 0,29%; pin, đèn pin tăng 0,25%; quạt điện, dụng cụ làm vườn, khóa các loại tăng 0,24%.

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,1% do chi phí sản xuất tăng, trong đó giá nước khoáng tăng 0,29%; thuốc lá tăng 0,22%; bia các loại tăng 0,20%.

Nhóm giáo dục tăng 0,06% chủ yếu do giá văn phòng phẩm tăng 0,35%, cụ thể: Giá bút viết các loại tăng 0,75%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,6%; sản phẩm từ giấy tăng 0,52% do chuẩn bị vào năm học mới nhu cầu về văn phòng phẩm và đồ dùng học tập tăng.

⁷ Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 8/2025 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 7/2025.

Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,05%, trong đó mũ nón tăng 0,23%; quần áo may sẵn tăng 0,11% do chi phí sản xuất tăng lên.

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01% do tỷ giá tăng ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu dược phẩm và các nguyên phụ liệu. Trong đó thuốc giảm đau, hạ sốt chống viêm không steroid, thuốc điều trị gút và các bệnh xương tăng 0,05%; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng tăng 0,06%.

(2) Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI giảm 0,22% (tác động làm CPI chung giảm 0,07 điểm phần trăm), trong đó: lương thực giảm 0,30%⁸; thực phẩm giảm 0,27%⁹; ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,01%¹⁰.

Nhóm giao thông giảm 0,18%, trong đó chỉ số giá xăng giảm 0,51%, giá dầu diesel giảm 2,17% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước theo sát diễn biến thị trường thế giới. Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có chỉ số giá tăng: Giá xe đạp tăng 0,24%; lốp, săm xe máy tăng 0,07% do chi phí nhập khẩu linh kiện tăng; vận tải hành khách bằng đường bộ tăng 0,47%; vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 0,21% do nhu cầu đi lại tăng.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,04%, trong đó giá thiết bị dụng cụ thể thao giảm 0,82%; ti vi màu giảm 0,15%. Ngược lại, giá mặt hàng đồ chơi trẻ em tăng 0,04%; phí truyền hình và internet tăng 0,02%.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,02%, trong đó giá dịch vụ về hỉ giảm 0,2%; mặt hàng chăm sóc cơ thể giảm 0,09%. Ngược lại, đồ trang sức tăng 1,01%; dịch vụ môi giới tài chính tăng 0,29%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,07%.

(3) Nhóm Bưu chính viễn thông là nhóm có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.

Bình quân 8 tháng năm 2025, CPI tăng 3,54% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 41,36% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,63%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 08 nhóm tăng, trong đó nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhiều nhất

⁸ Chỉ số giá gạo giảm 0,66% do vừa thu hoạch vụ Xuân nên nguồn cung dồi dào. Bên cạnh đó, giá gạo xuất khẩu giảm do nguồn cung gạo từ Ấn Độ, Thái Lan nhiều và nhu cầu nhập khẩu gạo từ một số thị trường lớn giảm, tác động đến giá gạo trong nước

⁹ Một số mặt hàng trong nhóm có mức giá giảm: Giá thịt lợn giảm 3,74%, nội tạng động vật giảm 1,84%, thịt chế biến giảm 0,83% do dịch tả lợn châu Phi tái bùng phát; quả tươi chế biến giảm 3,84%, trong đó quả có múi giảm 1,51%, chuối giảm 2,30%, quả tươi khác giảm 6,67% do nhiều loại trái cây đang trong thời kỳ thu hoạch chính vụ nên nguồn cung nhiều, mặt khác thị trường xuất khẩu gặp khó khăn nên giá bán giảm. Ở chiều ngược lại, giá trứng các loại tăng 8,95% do trong dịp Tết Trung thu, các cơ sở sản xuất bánh Trung thu đẩy mạnh thu mua trứng làm nguyên liệu; rau tươi, khô và chế biến tăng 4,26% do thời tiết mưa nhiều nên nhiều loại rau bị hỏng và thời tiết đang chuyển mùa nên một số loại rau hết vụ; nhóm thịt gia cầm tăng 0,69% do cầu tiêu dùng tăng lên; giá thủy sản chế biến tăng 1,89%, thủy sản tươi sống tăng 0,21% do thời tiết không thuận lợi ảnh hưởng đến việc ngư dân ra khơi đánh bắt dẫn đến sản lượng khai thác giảm.

¹⁰ Nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,01%, trong đó giá uống ngoài gia đình tăng 0,15%; đồ ăn nhanh mang đi giảm 0,05%.

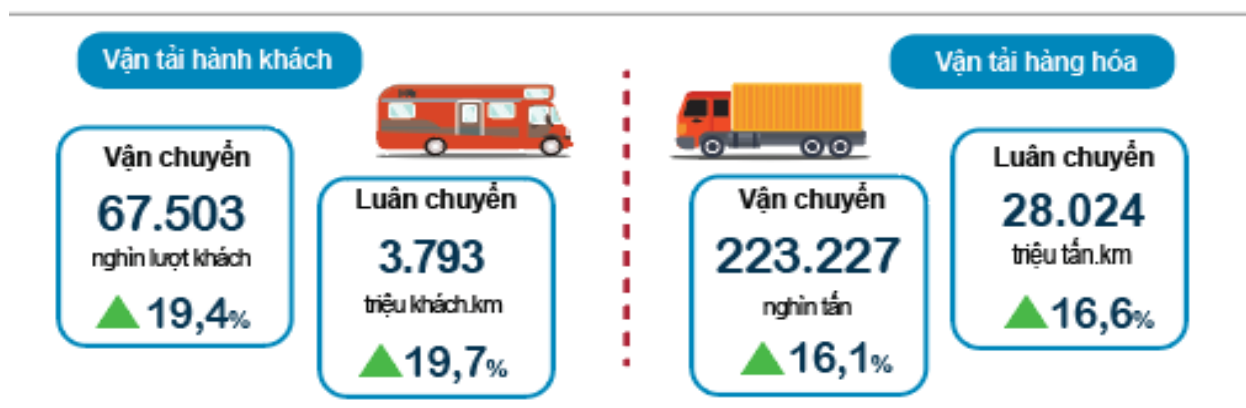
15,74% và ba nhóm giảm là: nhóm giáo dục giảm 3,48%; nhóm giao thông giảm 3,80% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,23%.

c. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải tháng 8/2025 đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân, hệ thống giao thông được cải thiện, các tuyến đường liên tỉnh được nâng cấp tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tính chung 8 tháng năm 2025, vận chuyển hành khách tăng 19,4% và luân chuyển tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 16,1% và luân chuyển tăng 16,6%.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8/2025 ước đạt 3.616 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 17,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 28.596 tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách 3.587 tỷ đồng, tăng 21,5%; vận tải hàng hoá 23.218 tỷ đồng, tăng 18,9%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 1.660 tỷ đồng, tăng 11,3%; bưu chính, chuyển phát 131 tỷ đồng, tăng 12,6%.

Hình 9: Hoạt động vận tải 8 tháng năm 2025



Vận tải hành khách tháng 8/2025 ước đạt 8.524 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 22,7% và luân chuyển 481 triệu lượt khách.km, tăng 24,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, vận tải hành khách ước đạt 67.503 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 19,4% và luân chuyển 3.793 triệu lượt khách.km, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: vận tải hành khách đường bộ 54.831 nghìn lượt khách, tăng 21,3% và 3.750 triệu lượt khách.km, tăng 19,6%; đường thủy nội địa 12.672 nghìn lượt khách, tăng 11,5% và 43 triệu lượt khách.km, tăng 29,2% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 8/2025 ước đạt 29.041 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 19,5% và luân chuyển 3.603 triệu tấn.km, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, vận tải hàng hóa ước đạt 223.227 nghìn tấn

hàng hóa vận chuyển, tăng 16,1% và luân chuyển 28.024 triệu tấn.km, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: vận tải hàng hóa đường bộ 114.068 nghìn tấn, tăng 13,3% và 5.131 triệu tấn.km, tăng 14,5%; đường thủy nội địa 93.350 nghìn tấn, tăng 19,4% và 13.507 triệu tấn.km, tăng 16,8%; đường biển 15.809 nghìn tấn, tăng 17,6% và 9.386 triệu tấn.km, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước.

d. Du lịch

Hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh tiếp tục diễn ra sôi động, cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu của khách du lịch. Các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh, tập trung chủ yếu vào các sự kiện văn hóa, lễ hội âm nhạc và các tour du lịch trải nghiệm.

Số lượt khách đến du lịch tại các khu/điểm du lịch tháng 8/2025 ước đạt trên 746 nghìn lượt khách, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm trước; số lượt khách du lịch nghỉ tại các cơ sở lưu trú 234 nghìn lượt, tăng 23,1%; số ngày khách lưu trú 276 nghìn ngày khách, tăng 18,5%. Tính chung 8 tháng, số lượt khách đến du lịch tại các khu/điểm du lịch đạt gần 15.207 nghìn lượt khách, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước, đạt 83,48% so với kế hoạch năm; số lượt khách du lịch nghỉ tại các cơ sở lưu trú 2.865 nghìn lượt, tăng 21,0%; số ngày khách lưu trú 3.142 nghìn ngày khách, tăng 16,9%.

Tổng thu hoạt động du lịch tháng 8/2025 ước đạt trên 941 tỷ đồng, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng, tổng thu hoạt động du lịch đạt 15.699 tỷ đồng, tăng 32,8% so với cùng kỳ năm trước, đạt 87,21% so với kế hoạch năm. Trong đó: hoạt động lưu trú 1.178 tỷ đồng, tăng 25,4%; hoạt động nhà hàng 7.394 tỷ đồng, tăng 26,8%; hoạt động vận chuyển 1.977 tỷ đồng, tăng 36,6%; vé tham quan 1.043 tỷ đồng, tăng 35,4%; bán hàng hóa, quà lưu niệm 1.848 tỷ đồng, tăng 37,0%; các dịch vụ khác 2.259 tỷ đồng, gấp 1,5 lần so với cùng kỳ năm trước.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tháng 8 năm 2025, tình hình xã hội trên địa bàn tỉnh nhìn chung ổn định. Các chính sách an sinh xã hội được chính quyền các cấp triển khai kịp thời, hiệu quả. Ngành Y tế duy trì tốt hoạt động khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế; tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Ngành Giáo dục chuẩn bị các điều kiện triển khai nhiệm vụ năm học mới 2025-2026. Hoạt động văn hoá, thể thao, phong trào xây dựng đời sống văn hoá ở các địa phương diễn ra sôi nổi, gắn với kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước. Tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững.

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Trong tháng, tình hình đời sống dân cư có những thuận lợi và khó khăn đan xen. Thu nhập, việc làm của người lao động tiếp tục được duy trì; giá cả hàng hóa, dịch vụ thiết yếu đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Tuy nhiên, thời tiết còn nhiều diễn biến phức tạp, bất lợi do ảnh hưởng cơn bão số 5. Trước tình hình đó, lãnh đạo các cấp, các ngành trong tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm khắc phục hậu quả, hỗ trợ người dân ổn định sản xuất và đời sống.

Công tác an sinh xã hội được các cấp, các ngành, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư thường xuyên quan tâm và thực hiện có hiệu quả, đem lại nhiều lợi ích thiết thực cả về vật chất và tinh thần cho nhân dân. Hướng tới kỷ niệm 80 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2025) và 96 năm Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam, Liên đoàn Lao động tỉnh phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức chương trình “Bữa cơm Công đoàn” năm 2025 với gần 7.000 suất ăn dành cho cán bộ, đoàn viên, người lao động (mỗi suất ăn trị giá từ 50-80 nghìn đồng); tặng 490 suất quà cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn (mỗi suất quà trị giá từ 500-800 nghìn đồng). Tổ chức “Bữa cơm Công đoàn” là dịp để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của người lao động, từ đó tăng cường tinh thần đoàn kết, gắn bó, xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định giữa người lao động, tổ chức Công đoàn và doanh nghiệp.

Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh được các địa phương tích cực đôn đốc đẩy nhanh tiến độ. Tính đến ngày 21/8/2025, toàn tỉnh Ninh Bình đã hỗ trợ 3.612 hộ xây mới và sửa chữa về nhà ở (xây mới 1.765 hộ, sửa chữa 1.847 hộ); đã khởi công xây mới và sửa chữa 3.605 căn nhà, đến nay số hộ đã hoàn thành xây mới và sửa chữa 3.540 hộ (xây mới 1.703 hộ, sửa chữa 1.837 hộ).

2. Y tế¹¹

Ngành Y tế tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh; theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình dịch bệnh, kịp thời ứng phó không để dịch bệnh lớn xảy ra; giám sát thường xuyên tại bệnh viện và cộng đồng nhằm phát hiện sớm các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm; đẩy mạnh các hoạt động cao điểm phòng, chống tay chân miệng, sốt xuất huyết, COVID-19; chuẩn bị sẵn sàng các cơ sở thuốc, hóa chất, phương tiện, thiết bị phòng, chống bão lụt; sẵn sàng hỗ trợ các địa phương khắc phục hậu quả do mưa bão.

¹¹ Theo số liệu trong “Báo cáo kết quả hoạt động y tế tháng 8/2025 và nhiệm vụ trong tâm tháng 9/2025” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

Tháng 8/2025 đã ghi nhận 13 ổ dịch sốt xuất huyết trên địa bàn tỉnh, các ổ dịch đều được giám sát và kiểm soát chặt chẽ hạn chế lây lan trong cộng đồng; đối với các bệnh truyền nhiễm tái nổi, ghi nhận: 55 trường hợp mắc COVID-19, 99 trường hợp mắc tay chân miệng, 15 trường hợp mắc sởi, 41 trường hợp mắc sốt xuất huyết. Các bệnh truyền nhiễm khác diễn biến ổn định, không có ca bệnh nào tử vong.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh quan tâm, nhất là thực hiện giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm tại các lễ hội, sự kiện trọng điểm trên địa bàn tỉnh, như: Đoàn công tác của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO) thăm thực địa mô hình OCOP gắn với du lịch sinh thái tại tỉnh Ninh Bình; giải Vô địch Boxing trẻ toàn quốc năm 2025; chương trình trại hè 2025 dành cho thanh niên, sinh viên người Việt Nam ở nước ngoài; giải Bóng chuyền nữ Đông Nam Á (Sea Vleague) năm 2025 tại Ninh Bình.... Bên cạnh đó, công tác giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật, thủy sản nuôi cũng được các cơ quan chuyên môn chú trọng, tăng cường. Nhờ vậy, trong tháng không có vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra trên địa bàn tỉnh.

3. Giáo dục¹²

Ngành Giáo dục tỉnh tổ chức Hội nghị tổng kết năm học 2024-2025, triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm học 2025-2026 toàn ngành và các cấp học. Hoàn thành công tác chấm thi, phúc khảo Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, tổ chức thi lại và xét lên lớp.

Tổ chức kỳ thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản cho 45 thí sinh. Xây dựng cấu trúc đề thi và đề thi tham khảo cho các kì thi cấp tỉnh năm học 2025-2026. Triển khai kế hoạch tổ chức các kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2025-2026. Hướng dẫn tổ chức dạy học 2 buổi/ngày trong các cơ sở giáo dục tiểu học năm học 2025-2026.

Triển khai các đơn vị thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông năm học 2025-2026; hướng dẫn tổ chức các hoạt động đầu năm học và tổ chức khai giảng năm học mới.

Các trường THPT cử 200 học sinh và giáo viên mỗi trường tham gia sự kiện “Cùng Việt Nam tiến bước”; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

¹² Theo số liệu trong “Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 8 và những nhiệm vụ trọng tâm tháng 9 năm 2025” của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

Tháng 8/2025, Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh đã phối hợp với các cấp, các ngành trong tỉnh tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của Nhân dân, nổi bật là: Kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám (19/8/1945-19/8/2025) và Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945-02/9/2025)...; tuyên truyền Đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030 tiến tới Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí được tổ chức sôi nổi, tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong nhân dân, góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử, truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Một số hoạt động tiêu biểu: Múa rối nước phục vụ cán bộ và nhân dân địa phương tại Phố cổ Hoa Lư; chương trình nghệ thuật phục vụ cán bộ nhân dân và du khách tại Bến thuyền Tam Cốc; báo cáo vở chèo “Huyền Sử Trần Thương” tại Hội trường Nhà văn hóa Trung tâm tỉnh Hà Nam (cũ); Chương trình nghệ thuật phục vụ Hội thảo khoa học quốc tế “Phát triển kinh tế di sản – kinh nghiệm của Việt Nam - Lào” tại khách sạn Legend; Chương trình nghệ thuật giao lưu diễn đàn nghiên cứu và phát triển Việt Nam tại khu nghỉ dưỡng Emerald; Chương trình nghệ thuật phục vụ kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống công an nhân dân và 20 năm ngày hội toàn dân bảo vệ anh ninh tổ quốc tại hội trường Đảng ủy phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

b. Thể dục thể thao

Trong tháng, tỉnh đã phối hợp và tổ chức thành công các giải thể thao cấp quốc gia: Giải Taekwondo Cúp Hoa Lư mở rộng lần thứ I năm 2025 tại Nhà thi đấu tỉnh Ninh Bình; Giải Vô địch Boxing trẻ toàn quốc năm 2025 tại Nhà thi đấu Trần Quốc Toản, phường Nam Định; Giải Bóng chuyền nữ Quốc tế Đông Nam Á SEA.V.League 2025 tại Nhà thi đấu phường Hoa Lư; Siêu Cúp Bóng đá Quốc gia 2024/2025 - Cúp Thaco trên sân vận động Thiên Trường, phường Nam Định; các trận thi đấu Giải Bóng đá vô địch quốc gia V-league 1 mùa giải 2025/2026. Kết quả các đoàn VĐV của tỉnh tham gia thi đấu các giải trong tháng đạt 83 huy chương các loại, bao gồm: 79 huy chương quốc gia (28 HCV, 14 HCB và 37 HCD) và 04 huy chương quốc tế. Câu lạc bộ Thép xanh Nam Định, Câu lạc bộ Bóng đá Ninh Bình FC tổ chức thành công Lễ xuất quân và tham gia thi đấu thành công tại Vòng 1 - Vleague.

Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh chuẩn bị các điều kiện tổ chức Giải Bơi chải tỉnh Ninh Bình năm 2025 (từ ngày 30/8-31/8/2025 tại phường Nam Định) và phối hợp tổ chức Giải chạy “Ninh Bình Heritage Half Marathon 2025” (từ ngày 30/8-31/8/2025 tại Trung tâm Bảo tồn di tích Lịch sử - Văn hóa Cố đô Hoa Lư và cung đường Tràng An). Phối hợp phục vụ các trận Bóng đá V-League mùa giải 2025/26 tại sân vận động Thiên trường, sân vận động Ninh Bình.

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội¹³

Công an tỉnh Ninh Bình ban hành Kế hoạch số 117/KH-CAT-PC08 ngày 20/7/2025 về cao điểm tuần tra, kiểm soát, bảo đảm TTATGT phục vụ tổ chức Đại hội Đảng bộ Công an tỉnh, Đại hội Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ I và Quốc khánh 02/9/2025; Công văn số 490/CAT-PV1 ngày 25/7/2025 về việc tổng kiểm soát, xử lý phương tiện kinh doanh vận tải trên đường bộ và đường thủy. Thực hiện chỉ đạo của Giám đốc Công an tỉnh, Công an các đơn vị đã triển khai nhiều đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, ngành chức năng triển khai các biện pháp nghiệp vụ để bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tuyệt đối cho Đại hội Đảng bộ các cấp; kỷ niệm những ngày lễ lớn của đất nước sắp diễn ra như kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9, 80 năm Ngày truyền thống Công an nhân dân và các hoạt động, sự kiện lớn, đông người tham gia...

Tính từ 15/7/2025-14/8/2025, toàn tỉnh xảy ra 63 vụ tai nạn giao thông (giảm: 02 vụ so với tháng trước và 08 vụ so với cùng kỳ) trong đó: 62 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 34 người và 33 người bị thương; 01 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm chết 01 người. Lực lượng Cảnh sát giao thông toàn tỉnh qua tuần tra, kiểm soát lập biên bản xử lý 6.246 trường hợp vi phạm, phạt tiền 16,21 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe (GPLX) 93 trường hợp; tạm giữ 935 phương tiện các loại, trừ điểm GPLX 974 trường hợp.

Tính chung 8 tháng năm 2025 (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/8/2025) toàn tỉnh xảy ra 533 vụ TNGT (521 vụ đường bộ, 11 vụ đường sắt, 01 vụ đường thủy) làm 296 người chết và 349 người bị thương.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 99 vụ phạm pháp hình sự với 190 đối tượng; phát hiện 94 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 114 đối tượng.

6. Tình hình bất thường về thiên tai, hỏa hoạn

Tình hình bất thường về hỏa hoạn: Tháng 8/2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy, nổ nào. Tính chung 8 tháng năm 2025, xảy ra 14 vụ cháy, nổ, làm 1 người chết, 2 người bị thương, thiệt hại 308 triệu đồng.

Tình hình thiên tai: Do ảnh hưởng của cơn bão số 5, trên địa bàn tỉnh xảy ra một vụ dông lốc vào khoảng 20 giờ ngày 25/8/2025. Trận dông lốc gây thiệt hại nặng tại phường Lý Thường Kiệt, phường Kim Bảng, xã Xuân Hưng và xã Xuân Giang, làm 1 người chết, 20 người bị thương. Về sản xuất nông nghiệp: diện tích lúa bị ngập trắng 7.910,5 ha, bị đổ ngã 9.293,7 ha, ngập sâu (2/3 thân

¹³ Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/7/2025 đến ngày 14/8/2025.

cây lúa) 17.309,2 ha; diện tích rau màu bị ảnh hưởng 200 ha; 33 ha nuôi tôm tại xã Giao Ninh và xã Rạng Đông bị tràn bờ. Về tài sản, 5 ngôi nhà cấp 4 bị đổ sập, 437 nhà bị hư hỏng, tốc mái; 43 cột điện bị gãy đổ, nhiều đường dây điện bị đứt; 1 cụm loa truyền thanh tại xã Minh Tân bị đổ gãy; 290 biển hiệu, biển quảng cáo bị hư hỏng, vỡ. *TM*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Lê Mạnh Hồng



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

8 THÁNG NĂM 2025

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/8/2025

125.980 ha

▼ 3,2%



Lúa mùa

9.756 ha

▼ 17,6%



Ngô

6.335 ha

▼ 5,4%



Lạc

30.231 ha

▲ 1,3%



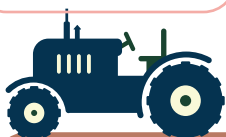
Rau các loại

1.503 ha

▲ 2,5%



Đậu các loại



Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 8/2025 so với cùng thời điểm năm trước



Trâu

▼ 0,3%



Bò

▼ 0,3%



Lợn

▼ 2,2%



Gia cầm

▲ 3,0%

Lâm nghiệp



226 ha ▼ 4,2%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

19.658 m³

▲ 1,0%



Sản lượng gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản

Tổng số

197.624 tấn

▲ 3,6%

Nuôi trồng

154.124 tấn

▲ 3,9%

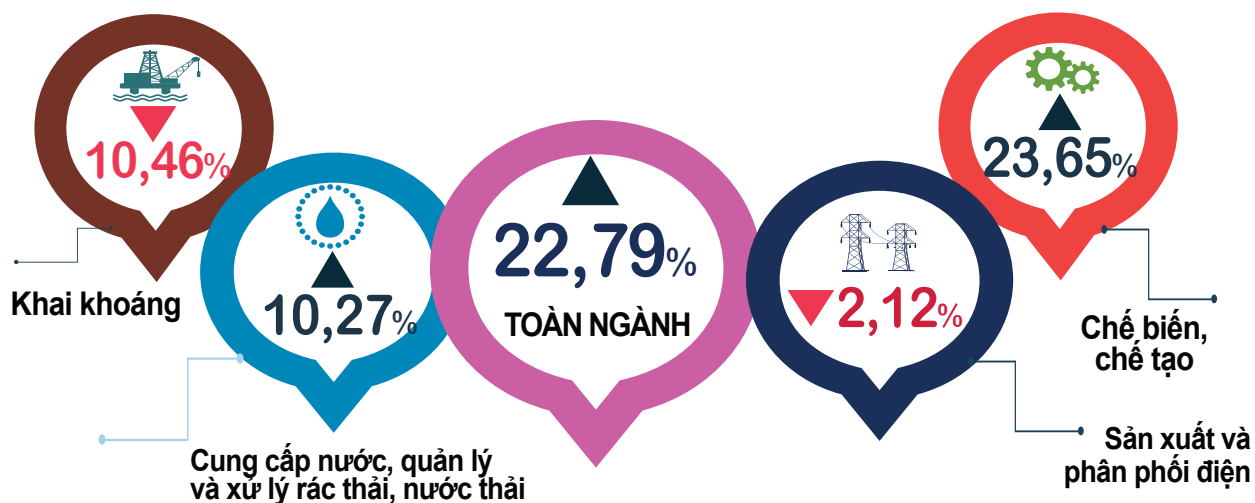
Khai thác biển

43.500 tấn

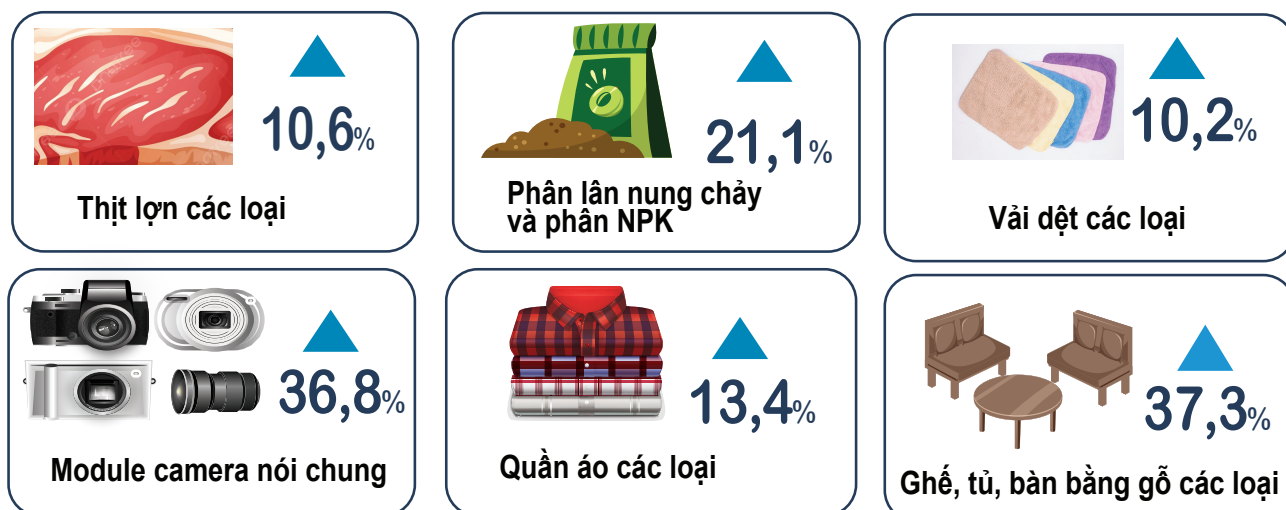
▲ 2,7%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

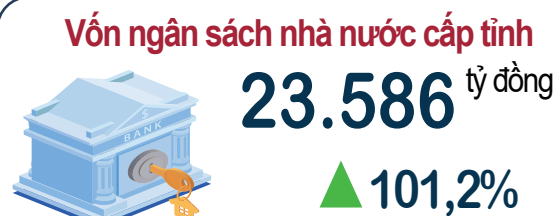
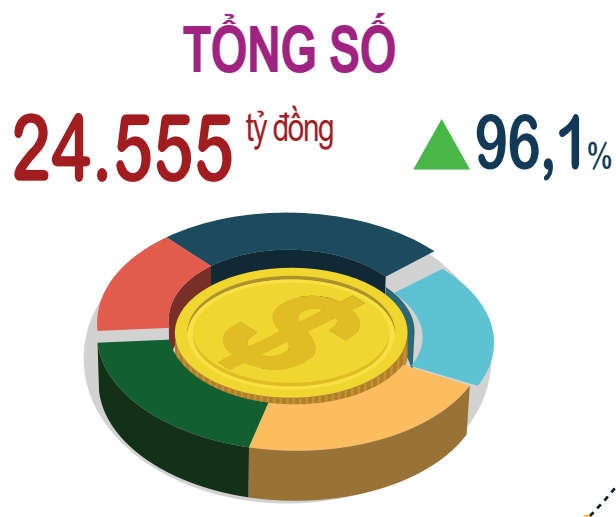


Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư từ ngân sách NN do địa phương quản lý



HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu chi ngân sách Nhà nước

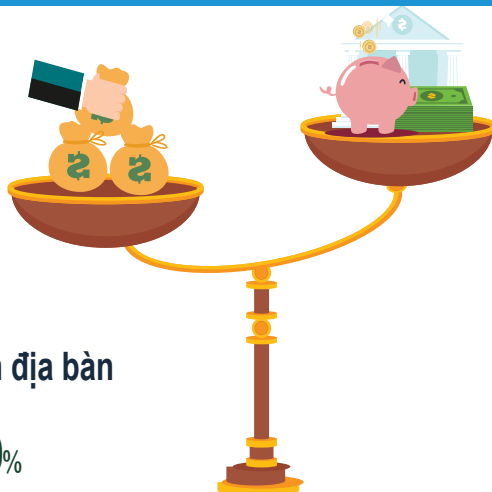
141.692 tỷ đồng

Tổng thu

▲ 51,1%

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

47.662 tỷ đồng ▲ 76,0%



53.731 tỷ đồng

Tổng chi

▲ 73,4%

Hoạt động ngân hàng tháng 8/2025

Tăng/giảm so với ngày cuối cùng của năm trước (%)

378.372 tỷ đồng

▲ 13,4%

Tổng dư nợ cho vay



324.955 tỷ đồng

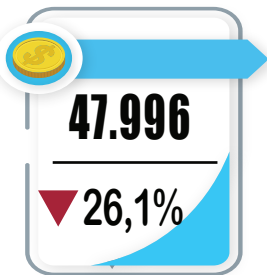
▲ 11,3%

Tổng nguồn vốn huy động

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

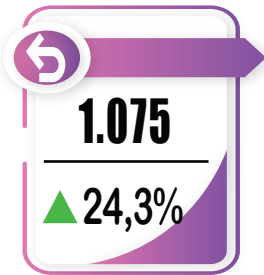


DN, ĐVTT

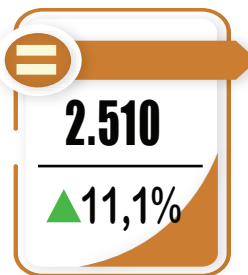


Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)

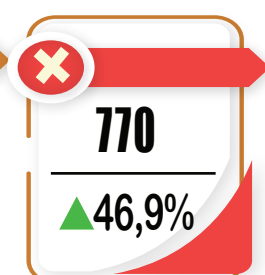
DN, ĐVTT đăng ký thành lập mới



DN, ĐVTT
quay trở lại
hoạt động



DN, ĐVTT
tạm ngừng
kinh doanh
có thời hạn



DN, ĐVTT
đã giải thể

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

149.165

tỷ đồng

▲ 19,0%

Bán lẻ hàng hóa

14.732

tỷ đồng

▲ 30,2%

Lưu trú, ăn uống

1.367

tỷ đồng

▲ 23,0%

Du lịch lữ hành

11.948

tỷ đồng

▲ 26,7%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

177.212

tỷ đồng

▲ 20,4%

Chỉ số giá

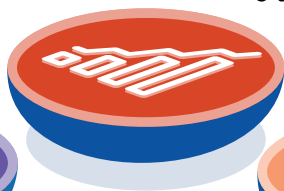
100,09%

CPI tháng 8/2025
so với
tháng trước



103,32%

CPI tháng 8/2025
so với
tháng 8/2024



103,54%

CPI bình quân
8 tháng đầu năm 2025
so với cùng kỳ
năm trước



141,36%

Chỉ số giá vàng
bình quân 8 tháng
so với cùng
kỳ năm trước



103,63%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 8 tháng
so với cùng
kỳ năm trước



Doanh thu hoạt động vận tải

TỔNG SỐ 28.596 tỷ đồng ▲ 18,7%

Vận tải hành khách

3.587 tỷ đồng

▲ 21,5%



Vận tải hàng hóa

23.218 tỷ đồng

▲ 18,9%



Dịch vụ hỗ trợ vận tải

1.660 tỷ đồng

▲ 11,3%



Bưu chính chuyển phát

131 tỷ đồng

▲ 12,6%



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

67.503 nghìn lượt khách ▲19,4%

Luân chuyển

3.793 triệu khách.km ▲19,7%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

223.227 nghìn tấn ▲16,1%

Luân chuyển

28.024 triệu tấn.km ▲16,6%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Dịch bệnh từ ngày 15/7/2025 đến ngày 14/8/2025

Covid-19



55

trường hợp

Tay chân miệng



99

trường hợp

Sốt xuất huyết

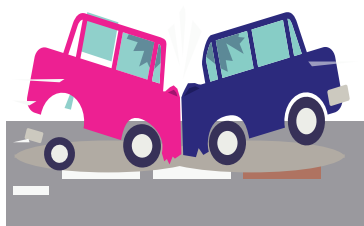


41

trường hợp

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



533 vụ

Số người chết



296 người

Số người bị thương



349 người

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 8 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	-	122,79
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	24.555	196,1
3. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	141.692	151,1
Trong đó: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	"	47.662	176,0
4. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	53.731	173,4
Trong đó: Chi thường xuyên	"	22.430	147,7
5. Số dư huy động vốn	Tỷ đồng	324.955	111,3
6. Dự nợ tín dụng thời	Tỷ đồng	378.372	113,4
7. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	5.820	181,0
8. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	1.075	124,3
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	3.280	117,8
10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	177.212	120,4
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,54
12. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	28.596	118,7
13. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	3.793	119,7
14. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	28.024	116,6
15. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	533	101,3
Số người chết	Người	296	98,0
Số người bị thương	Người	349	103,9

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 8 năm 2025

Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	137.613	135.836	98,7
Lúa mùa	130.194	125.980	96,8
Các loại cây khác			
Ngô	11.846	9.756	82,4
Khoai lang	1.700	1.551	91,2
Lạc	6.699	6.335	94,6
Đậu tương	1.181	1.084	91,8
Rau, đậu các loại	31.308	31.734	101,4

3. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
Lúa đông xuân			
Diện tích gieo cấy (Ha)	137.613	135.836	98,7
Diện tích thu hoạch (Ha)	137.613	135.836	98,7
Lúa mùa			
Diện tích gieo cấy (Ha)	130.194	125.980	96,8
Diện tích thu hoạch (Ha)			
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	23.946	23.866	99,7
Bò (Con)	96.596	96.306	99,7
Lợn (Con)	1.166.729	1.140.675	97,8
Gia cầm (Nghìn con)	24.986	25.735	103,0
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	236	226	95,8
2. Sản lượng gỗ khai thác (m³)	19.470	19.658	101,0
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	1.393	1.412	101,4
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác biển	190.743	197.624	103,6
Nuôi trồng (Tấn)	148.390	154.124	103,9
Khai thác biển (Tấn)	42.353	43.500	102,7
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác biển			
Cá (Tấn)	109.932	113.910	103,6
Tôm (Tấn)	10.007	10.698	106,9
Thủy sản khác (Tấn)	70.804	73.016	103,1

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	124,26	100,59	121,97	122,79
1. Khai khoáng	90,35	97,74	91,07	89,54
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	90,21	97,72	90,93	89,43
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	153,85	102,00	151,32	145,29
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	124,68	100,62	122,83	123,65
Sản xuất, chế biến thực phẩm	102,84	102,04	103,49	104,77
Sản xuất đồ uống	97,16	103,54	96,50	96,91
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	86,54	105,73	85,78	102,61
Sản xuất trang phục	128,54	97,81	106,96	112,13
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,82	100,93	89,55	97,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	110,14	106,57	111,58	107,19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	172,01	109,02	181,24	159,53
In và sao chép bản ghi các loại	83,04	96,21	74,92	90,19
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	179,68	100,25	117,67	118,60
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,45	102,48	92,08	124,59
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	147,14	100,23	140,00	142,61
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	119,64	106,49	126,24	117,79
Sản xuất kim loại	126,77	103,83	125,63	136,72
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,62	102,61	107,61	107,59
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	162,02	97,98	150,06	153,29
Sản xuất thiết bị điện	96,68	106,91	123,88	113,09

	Thực hiện tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	133,72	93,23	165,19	124,60
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	81,08	89,94	76,89	96,81
Sản xuất phương tiện vận tải khác	91,57	98,60	93,66	102,93
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,17	102,77	100,27	106,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	132,89	104,70	132,67	104,47
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	238,83	116,43	259,88	165,35
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	120,02	98,86	96,81	97,88
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,14	103,37	108,20	110,27
Khai thác xử lý và cung cấp nước	105,09	104,54	104,93	103,72
Thoát nước và xử lý nước thải	98,08	107,87	89,59	123,54
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	121,04	100,36	118,26	131,08
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	1000 m ³	1.824	1.774	14.779	90,33	89,23
Muối biển	Tấn	178	166	1.222	71,17	58,08
Thịt lợn các loại	Tấn	1.637	1.689	12.704	114,25	110,65
Nước dừa tươi	1000 lít	900	950	5.500	135,71	117,77
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	6.686	5.995	45.010	101,02	124,31
Sợi các loại	Tấn	6.350	5.895	58.596	49,48	74,87
Vải dệt các loại dệt	1000 m ²	20.716	22.269	163.614	93,66	110,21
Quần áo các loại	1000 cái	48.418	47.890	369.689	110,18	113,37
Giày dép các loại	1000 đôi	9.341	10.151	74.094	96,40	98,45
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	7.925	7.984	54.266	88,77	79,33
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	6.530	6.842	56.976	67,76	91,12
Ure	Tấn	54.131	49.030	395.714	101,86	119,76
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	27.852	28.837	272.795	128,19	121,06
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	86.240	86.856	640.461	137,18	129,71
Xi măng và clanhke	1000 tấn	3.795	4.098	29.515	131,36	122,42
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	36.222	44.987	251.723	174,04	165,88
Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng	Tấn	28.986	29.324	238.377	107,53	109,38
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	17.483	17.405	118.557	158,41	138,27
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	239.422	192.000	1.294.671	-	-
Module camera nói chung	1000 cái	20.704	21.499	161.210	126,62	136,75
Ăngten các loại và bộ phận của chúng	Tấn	131.441	134.451	983.919	130,53	137,25
Bình ắc quy điện	1000 Kwh	88	116	731	100,87	124,03
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	2.945	2.598	27.022	54,63	86,65
Xe ô tô tải	Chiếc	1.070	963	7.199	213,53	144,38
Ghế ngồi dùng cho xe có động cơ	Cái	16.361	17.568	141.449	69,91	87,52
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 cái	2.841	2.821	20.850	122,33	23,20
Ghế, tủ, bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	29.966	30.695	270.228	110,13	137,30
Búp bê	1000 con	25.783	30.940	167.363	153,73	126,52
Đồ chơi hình con vật	1000 con	3.435	3.599	19.057	140,13	94,99
Dụng cụ y tế	1000 cái	27.876	28.600	206.335	111,74	118,07

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Nén, nén cây	1000 cây	3.011	3.261	20.236	150,04	121,96
Điện sản xuất	Triệu KWh	47	42	239	81,65	45,41
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.112	1.110	7.736	92,08	109,15
Nước uống được	1000 m ³	10.264	10.929	80.408	104,52	103,02

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.603.433	5.343.307	24.555.256	264,3	196,1
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	4.475.971	5.197.013	23.585.736	272,9	201,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3.517.514	4.025.562	19.867.775	243,1	189,5
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	2.989.445	3.415.658	16.541.738	277,6	212,9
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	150.777	167.000	1.213.413	125,0	171,2
Vốn nước ngoài	20.200	20.800	154.201	512,8	83,0
Xổ số kiến thiết	7.700	5.953	54.096	59,2	65,2
Vốn khác	779.780	977.698	2.296.251	973,1	875,4
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	127.462	146.294	969.520	124,3	121,4
Vốn cân đối ngân sách xã	127.462	130.055	953.281	110,5	119,3
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	99.480	100.922	800.337	113,3	134,5
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		16.239	16.239		
Vốn khác					

7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng				
	Ước tính 8 tháng năm 2025	Thực hiện 8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 8 tháng năm 2025 (%)	Cơ cấu 8 tháng năm 2024 (%)
TỔNG THU	141.691.887	93.790.158	151,1	100,00	100,00
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	47.661.809	27.081.542	176,0	33,63	28,85
I. Thu nội địa	41.833.285	22.637.893	184,8	29,51	24,12
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	996.416	603.659	165,1	0,70	0,64
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	3.016.577	2.498.819	120,7	2,13	2,66
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	8.958.080	6.824.230	131,3	6,32	7,28
Thuế thu nhập cá nhân	2.030.000	1.439.271	141,0	1,43	1,53
Thuế bảo vệ môi trường	863.125	553.031	156,1	0,61	0,59
Thu phí, lệ phí	1.561.429	1.111.340	140,5	1,10	1,18
Trong đó: Lệ phí trước bạ	993.320	653.672	152,0	0,70	0,70
Các khoản thu về nhà, đất	22.974.950	8.358.306	274,9	16,21	8,91
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	100.778	83.882	120,1	0,07	0,09
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	212.457	168.069	126,4	0,15	0,18
Thu khác ngân sách	740.120	879.714	84,1	0,52	0,94
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80.720	105.392	76,6	0,06	0,11
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	298.633	12.180	2.451,8	0,21	0,01
II. Thu về dầu thô					
III. Thu hải quan	3.565.000	4.214.592	84,6	2,52	4,49
IV. Thu viện trợ	596	11.814	5,0		0,01
V. Thu huy động, đóng góp	144.066	217.243	66,3	0,10	0,23
VI. Tạm thu ngân sách	2.118.862			1,50	
B. Bổ sung từ ngân sách TW	50.110.006	27.192.052	184,3	35,39	28,99
C. Thu chuyển nguồn	43.612.474	39.506.972	110,4	30,76	42,15
D. Thu huy động ĐT theo K3Đ8 Luật NS					
E. Thu NS từ cấp dưới nộp lên	141.943	1.352	10.498,7	0,10	
F. Thu kết dư ngân sách	49.655	8.240	602,6	0,04	0,01
G. Thu vay NHNN	116.000			0,08	

8. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng				
	Ước tính 8 tháng năm 2025	Thực hiện 8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 8 tháng năm 2025 (%)	Cơ cấu 8 tháng năm 2024 (%)
TỔNG CHI	53.730.557	30.985.356	173,4	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	31.287.040	15.776.291	198,3	58,26	50,93
II. Chi trả nợ lãi	11.299	18.691	60,5	0,02	0,06
III. Chi thường xuyên	22.430.218	15.189.374	147,7	41,72	49,01
Chi quốc phòng	888.940	581.635	152,8	1,65	1,88
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	290.297	216.942	133,8	0,54	0,70
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	8.722.738	6.549.880	133,2	16,23	21,14
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	1.718.585	1.313.823	130,8	3,20	4,24
Chi khoa học, công nghệ	109.154	97.150	112,4	0,20	0,31
Chi văn hóa, thông tin	355.065	267.175	132,9	0,66	0,86
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	157.009	77.291	203,1	0,29	0,25
Chi thể dục, thể thao	135.826	120.352	112,9	0,25	0,39
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	375.757	306.970	122,4	0,70	0,99
Chi sự nghiệp kinh tế	2.036.200	1.091.774	186,5	3,79	3,52
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	5.868.075	3.168.141	185,2	10,92	10,22
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.700.082	1.347.249	126,2	3,16	4,35
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	72.490	50.992	142,2	0,13	0,16
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	1.000	200,0	0,004	0,003
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

5. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

	Tỷ đồng				
	Ước tính tháng 8 năm 2025	Tháng 7 năm 2025	31/12 năm trước	Tháng 7 năm 2025 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 8 năm 2025 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	324.955	321.738	292.051	110,2	111,3
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	317.067	313.929	285.461	110,0	111,1
Bằng ngoại tệ	7.888	7.809	6.590	118,5	119,7
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	290.647	287.770	248.362	115,9	117,0
Trung và dài hạn	34.308	33.968	43.689	77,7	78,5
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	378.372	374.626	333.759	112,2	113,4
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	362.714	359.123	325.407	110,4	111,5
Bằng ngoại tệ	15.658	15.503	8.352	185,6	187,5
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	274.941	272.219	241.010	112,9	114,1
Trung và dài hạn	103.431	102.407	92.749	110,4	111,5

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

10. Số người tham gia BHXH, BHTN, BHYT
Tính đến ngày 25/8/2025

	Đơn vị tính	Ước tính 8 tháng năm 2025	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHTN, BHYT			
Số người tham gia BHXH	Người	655.977	109,1
Số người tham gia BHTNLĐ - BNN	Người	582.360	108,6
Số người tham gia BHTN	Người	562.095	109,4
Số người tham gia BHYT	Người	3.485.239	100,5
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	10.529.891	106,2
Thu BHXH	Triệu đồng	6.718.141	108,9
Thu BHTN	Triệu đồng	469.865	108,1
Thu BHYT	Triệu đồng	3.334.930	100,9
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	6.955	101,2
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHTN, BHYT	Triệu đồng	11.492.370	112,3
Chi BHXH	Triệu đồng	8.694.776	110,5
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	2.537.157	111,3
Chi BHTN	Triệu đồng	178.244	83,1
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	2.619.350	122,0

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

11. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25/8/2025

	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG KÝ				
I. THÀNH LẬP MỚI				
Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập				
1 lập	967	5.820	258,6	181,0
1.1 Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	686	3.728	297,0	171,6
1.2 Đơn vị trực thuộc	281	2.092	196,5	200,4
Chi nhánh	27	244	245,5	206,8
Địa điểm kinh doanh	248	1.800	196,8	211,3
Văn phòng đại diện	6	48	100,0	64,9
2 Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	6.296	47.996	321,9	73,9
2.1 Doanh nghiệp	6.296	47.996	321,9	73,9
2.2 Đơn vị trực thuộc				
3 Lao động (Người)	5.549	42.657	330,5	158,9
3.1 Doanh nghiệp	5.549	42.657	330,5	158,9
3.2 Đơn vị trực thuộc				
4 Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	9	13	108,4	43,1
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY				
II. TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG				
1 Doanh nghiệp	79	857	103,9	116,8
2 Đơn vị trực thuộc	15	218	93,8	166,4
Chi nhánh	1	56	50,0	193,1
Địa điểm kinh doanh	12	143	100,0	164,4
Văn phòng đại diện	2	19	100,0	126,7
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM	344	3.280	160,0	117,8
III. NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ				
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn				
1 doanh có thời hạn	166	2.510	113,7	111,1
1.1 Doanh nghiệp	145	2.147	111,5	109,1
1.2 Đơn vị trực thuộc	21	363	131,3	124,3
Chi nhánh	5	155	250,0	163,2
Địa điểm kinh doanh	15	183	115,4	106,4
Văn phòng đại diện	1	25	100,0	100,0
2 Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	178	770	258,0	146,9
2.1 Doanh nghiệp	95	368	339,3	151,4
2.2 Đơn vị trực thuộc	83	402	202,4	143,1

	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chi nhánh	9	59	81,8	131,1
Địa điểm kinh doanh	65	317	250,0	142,8
Văn phòng đại diện	9	26	225,0	185,7

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	21.912.352	21.384.331	177.211.783	117,6	120,4
Bán lẻ hàng hóa	18.692.533	18.325.982	149.165.240	119,1	119,0
Lưu trú và ăn uống	1.898.914	1.791.931	14.731.835	120,4	130,2
Du lịch lữ hành	126.792	112.124	1.366.772	104,3	123,0
Dịch vụ khác	1.194.113	1.154.294	11.947.936	96,7	126,7

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	18.692.533	18.325.982	149.165.240	119,1	119,0
Lương thực, thực phẩm	6.968.395	7.018.955	57.452.301	120,0	125,2
Hàng may mặc	939.241	938.883	7.585.349	118,3	117,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.116.847	2.029.464	16.422.102	121,1	116,2
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	174.822	179.762	1.367.450	109,4	123,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.285.581	3.196.573	26.495.190	112,2	111,6
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.448.152	1.221.855	11.353.086	115,6	114,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	379.895	369.946	3.012.400	103,9	105,8
Xăng, dầu các loại	1.218.231	1.218.651	9.911.464	117,0	115,2
Nhiên liệu khác	223.811	224.608	1.763.273	111,7	110,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	552.738	550.288	3.093.301	212,7	145,5
Hàng hóa khác	656.284	639.073	5.022.654	122,5	123,0
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	728.536	737.924	5.686.670	118,5	118,1

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.219.819	3.058.349	28.046.543	109,6	128,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.898.914	1.791.931	14.731.835	120,4	130,2
Dịch vụ lưu trú	171.840	162.559	1.402.661	112,4	130,7
Dịch vụ ăn uống	1.727.074	1.629.372	13.329.174	121,3	130,2
Dịch vụ lữ hành	126.792	112.124	1.366.772	104,3	123,0
Dịch vụ khác	1.194.113	1.154.294	11.947.936	96,7	126,7

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Tháng 8 năm 2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 8 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 7 năm 2025	Bình quân 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,22	103,32	102,86	100,09	103,54
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	124,82	101,70	100,88	99,78	104,12
<i>Trong đó:</i> - Lương thực	139,02	102,36	97,84	99,70	103,49
- Thực phẩm	122,74	101,52	101,13	99,73	104,28
- Ăn uống ngoài gia đình	124,69	101,93	101,71	100,01	103,95
2. Đồ uống và thuốc lá	115,64	102,70	101,61	100,10	103,52
3. May mặc, mũ nón, giày dép	119,61	102,36	100,89	100,05	102,75
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	125,85	108,18	108,20	100,89	104,50
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,03	102,97	101,85	100,11	102,84
6. Thuốc và dịch vụ y tế	125,40	112,50	112,43	100,01	115,74
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	133,60	117,71	117,71	100,00	122,45
7. Giao thông	101,92	97,80	99,38	99,82	96,20
8. Bưu chính viễn thông	97,38	99,67	99,66	100,00	99,77
9. Giáo dục	117,65	100,71	100,06	100,06	96,52
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	116,15	100,73	100,00	100,00	95,75
11. Văn hoá, giải trí và du lịch	100,62	100,72	100,30	99,96	101,34
12. Hàng hóa và dịch vụ khác	125,96	102,57	101,24	99,98	106,50
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	313,03	154,38	141,62	101,63	141,36
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,03	104,32	103,38	100,35	103,63

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Triệu đồng				
	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.615.544	28.596.479	102,3	117,0	118,7
1. Vận tải hành khách	459.922	3.587.063	102,4	127,7	121,5
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	23.618	189.142	102,5	126,1	128,4
Đường bộ	436.304	3.397.921	102,4	127,8	121,1
2. Vận tải hàng hóa	2.930.635	23.218.475	102,4	116,0	118,9
Đường sắt					
Đường biển	517.534	4.020.271	103,7	111,3	120,5
Đường thủy nội địa	974.398	7.677.826	102,9	120,3	121,5
Đường bộ	1.438.703	11.520.378	101,6	115,0	116,6
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	210.115	1.659.550	100,9	111,1	111,3
4. Bưu chính chuyển phát	14.872	131.391	97,1	103,8	112,6

17. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.524	67.503	102,3	122,7	119,4
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.520	12.672	102,6	105,9	111,5
Đường bộ	7.004	54.831	102,2	127,1	121,3
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	481.329	3.792.611	102,0	124,7	119,7
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.174	42.680	102,1	123,6	129,2
Đường bộ	476.155	3.749.931	102,0	124,7	119,6
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	29.041	223.227	102,1	119,5	116,1
Đường sắt					
Đường biển	1.965	15.809	103,1	108,5	117,6
Đường thủy nội địa	12.024	93.350	102,5	121,1	119,4
Đường bộ	15.052	114.068	101,7	119,8	113,3
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	3.602.574	28.023.841	102,6	114,6	116,6
Đường sắt					
Đường biển	1.175.285	9.386.196	103,2	107,9	117,6
Đường thủy nội địa	1.713.073	13.506.587	102,4	114,8	116,8
Đường bộ	714.216	5.131.058	102,3	127,3	114,5

18. Du lịch

	Thực hiện tháng 7 năm 2025	Ước tính tháng 8 năm 2025	Ước tính 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Doanh thu (Triệu đồng)	1.128.358	941.467	15.698.583	126,9	132,8
+ Doanh thu khách sạn	137.608	115.286	1.178.017	131,9	125,4
+ Doanh thu nhà hàng	602.474	501.274	7.394.136	134,4	126,8
+ Vận chuyển khách du lịch	133.655	111.047	1.977.089	125,4	136,6
+ Vé thăm quan	67.685	56.945	1.042.842	117,4	135,4
+ Bán hàng cho khách du lịch	83.918	70.019	1.848.188	110,5	137,0
+ Dịch vụ khác	103.018	86.896	2.258.311	107,1	152,1
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan (Lượt khách)	903.396	746.324	15.026.765	123,6	121,2
Khách trong nước	763.659	573.765	13.692.064	111,3	119,4
Khách quốc tế	139.737	172.559	1.334.701	196,1	143,0
3. Số lượt khách lưu trú (Lượt khách)	281.982	233.996	2.865.247	123,1	121,0
4. Số ngày khách lưu trú (Ngày)	343.340	276.307	3.141.859	118,5	116,9

19. Trật tự, an toàn xã hội

Tính đến ngày 14/8/2025

	Sơ bộ tháng 8 năm 2025	Sơ bộ 8 tháng năm 2025	Tháng 8 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG ⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	63	533	96,9	88,7	101,3
Đường bộ	62	521	98,4	89,9	101,6
Đường sắt	1	11	50,0	50,0	84,6
Đường thủy		1			
2. Số người chết (Người)	35	296	106,1	68,6	98,0
Đường bộ	34	286	109,7	69,4	96,6
Đường sắt	1	9	50,0	50,0	150,0
Đường thủy		1			
3. Số người bị thương (Người)	33	349	67,3	91,7	103,9
Đường bộ	33	348	67,3	91,7	105,5
Đường sắt		1			16,7
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		14			100,0
Số người chết (Người)		1			
Số người bị thương (Người)		2			100,0
Tổng giá trị thiệt hại (Triệu đồng)		308			28,1

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình
(2) Công an tỉnh Ninh Bình